

CÔNG TY CP VANG THẮNG LONG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 82 /CPVTL-TC-KT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc(V/v: Giải trình số liệu tài chính tại
BCTC soát xét bán niên 2016 của
Công ty CP Vang Thăng Long)

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2016 (từ 01/4/2016 đến 30/9/2016) đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long, Công ty xin được giải trình sự khác biệt của một số chỉ tiêu trên BCTC bán niên 2016 chưa kiểm toán và BCTC bán niên 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt như sau:

I. Báo cáo tài chính Công ty mẹ:

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | BCTC Công ty lập | BCTC kiểm toán | Chênh lệch |
|--|-------------|------------------|----------------|--------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29.139.089.704 | 29.139.089.704 | 0 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 47.968.496 | 47.968.496 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 29.091.121.208 | 29.091.121.208 | 0 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27.438.759.687 | 27.467.646.305 | 28.886.618 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.652.361.521 | 1.623.474.903 | -28.886.618 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 260.168.879 | 233.516.239 | -26.652.640 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.018.820.591 | 3.487.475.499 | 468.654.908 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 3.018.820.591 | 2.992.167.951 | -26.652.640 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 1.268.481.573 | 1.268.481.573 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2.191.141.909 | 2.148.393.777 | -42.660.336 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | -4.565.913.673 | -5.047.359.707 | -481.446.034 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 909.090.909 | 909.090.909 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 45.666.349 | 48.434.530 | 2.768.181 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 863.424.560 | 860.656.379 | -2.768.181 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | -3.702.489.113 | -4.186.703.328 | -484.214.215 |



| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | BCTC Công ty lập | BCTC kiểm toán | Chênh lệch |
|---|-------------|------------------|----------------|--------------|
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 0 | 1.910.000 | 1.910.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | -3.702.489.113 | -4.188.613.328 | -486.124.215 |

1. **Giá vốn hàng bán:** Tăng 28.886.618 đồng do điều chỉnh tiền thuê chi phí thuê đất kỳ 01 năm 2016 tại số 24-26 Nguyễn Công Trứ (Công ty dùng để cho thuê) đang được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sang chi phí giá vốn cho thuê.
2. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Giảm 28.886.618 đồng do ảnh hưởng của Giá vốn hàng bán tăng.
3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Giảm 26.652.640 đồng là do điều chỉnh giảm phần lãi vay Công ty mẹ tính cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Cửa hàng trực thuộc Công ty).
4. **Chi phí tài chính:** Tăng 468.654.908 đồng là do:
 - + Điều chỉnh tăng phần trích lập dự phòng đầu tư tài chính tại Công ty CP Rượu Hapro: 495.307.548 đồng.
 - + Điều chỉnh giảm phần lãi vay Công ty mẹ tính cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Cửa hàng trực thuộc Công ty): 26.652.640 đồng.
5. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Giảm 42.660.336 đồng do:
 - + Điều chỉnh giảm tiền thuê chi phí thuê đất kỳ 01 năm 2016 tại số 24-26 Nguyễn Công Trứ (Công ty dùng để cho thuê) đang được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sang chi phí giá vốn cho thuê: 28.886.618 đồng
 - + Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT (868.181 đồng) và thuế TNDN (1.910.000 đồng) bị truy thu theo QĐ số 55755/QĐ-CT-KTT3 ngày 25/8/2016 từ “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sang “Chi phí khác” và “Chi phí thuế TNDN”
 - + Điều chỉnh giảm phân bổ chi phí trả trước chuyển sang TSCĐ: 11.083.333 đồng.
 - + Điều chỉnh tăng do hạch toán sai tài khoản: 87.796 đồng.
6. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Giảm 481.446.034 đồng do ảnh hưởng của tăng/giảm của các chỉ tiêu trên.
7. **Chi phí khác:** Tăng 2.768.181 đồng là do:
 - + Điều chỉnh tiền thuế GTGT bị truy thu theo QĐ số 55755/QĐ-CT-KTT3 ngày 25/8/2016 từ “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sang “Chi phí khác”: 868.181 đồng.
 - + Điều chỉnh các khoản chi phúc lợi cho người lao động đang làm việc trong Công ty trên TK 138 sang “Chi phí khác”: 1.900.000 đồng.
8. **Lợi nhuận khác:** Giảm 2.768.181 đồng do ảnh hưởng của các chỉ tiêu “Thu nhập khác” và “Chi phí khác”.

012
 ÔNG
 PHẠ
 /ANG
 VG LO
 Y-TP

9. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:** Giảm 484.214.215 đồng do ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên.
10. **Chi phí thuế TNDN hiện hành:** Tăng 1.910.000 đồng do điều chỉnh tiền thuế TNDN bị truy thu theo QĐ số 55755/QĐ-CT-KTT3 ngày 25/8/2016 từ “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sang “Chi phí thuế TNDN”.
11. **Lợi nhuận sau thuế TNDN:** Giảm 486.124.215 đồng do ảnh hưởng của chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” và “Chi phí thuế TNDN hiện hành”.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ cũng bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các điều chỉnh trên.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | BCTC Công ty lập | BCTC kiểm toán | Chênh lệch |
|--|-------------|------------------|----------------|-------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29.195.252.518 | 29.359.942.904 | 164.690.386 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1.421.849.431 | 1.386.706.805 | -35.142.626 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 27.773.403.087 | 27.973.236.099 | 199.833.012 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26.165.605.711 | 26.405.581.660 | 239.975.949 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.607.797.376 | 1.567.654.439 | -40.142.937 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 261.317.185 | 234.667.566 | -26.649.619 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.019.702.115 | 2.993.052.496 | -26.649.619 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 3.018.820.591 | 2.992.167.951 | -26.652.640 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 1.874.031.559 | 1.862.775.240 | -11.256.319 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 2.197.626.068 | 2.154.877.936 | -42.748.132 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | -5.222.245.181 | -5.208.383.667 | 13.861.514 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 909.090.909 | 909.090.909 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 46.366.349 | 49.134.530 | 2.768.181 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 862.724.560 | 859.956.379 | -2.768.181 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | -4.359.520.621 | -4.348.427.288 | 11.093.333 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 0 | 1.910.000 | 1.910.000 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | BCTC Công ty lập | BCTC kiểm toán | Chênh lệch |
|--|-------------|------------------|----------------|------------|
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | -4.359.520.621 | -4.350.337.288 | 9.183.333 |

BCTC hợp nhất của Công ty được tổng hợp từ BCTC công ty mẹ và 02 Công ty con (Công ty TNHH một thành viên Rượu vang Thăng Long và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long). Vì vậy, sự thay đổi của các chỉ tiêu tương ứng của BCTC Công ty mẹ và BCTC Công ty con sẽ ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất. Cụ thể:

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Tăng 164.690.386 đồng do điều chỉnh phần doanh thu tính trùng giữa Công ty mẹ và Công ty con.
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu:** Giảm 35.142.626 đồng là do điều chỉnh chiết khấu thương mại và trả lại hàng bán tại Công ty con như sau:
 - + Điều chỉnh giảm số tiền chiết khấu thương mại và trả lại hàng bán vào “Giá vốn hàng bán”: 44.754.811 đồng.
 - + Điều chỉnh tăng TK 521 “Chiết khấu thương mại” từ “Chi phí bán hàng”: 9.612.185 đồng.
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Tăng 199.833.012 đồng do ảnh hưởng của 02 chỉ tiêu trên.
4. **Giá vốn hàng bán:** Tăng 239.975.949 đồng do:
 - + Ảnh hưởng của BCTC Công ty mẹ: Tăng 28.886.618 đồng.
 - + Điều chỉnh phần giá vốn tính trùng giữa Công ty mẹ và Công ty con: Tăng 164.690.386 đồng.
 - + Ảnh hưởng của BCTC Công ty con: Tăng 46.398.945 đồng, gồm:
 - Điều chỉnh số tiền chiết khấu thương mại và trả lại hàng bán vào “Giá vốn hàng bán”: Tăng 44.754.811 đồng.
 - Điều chỉnh giá trị hàng xuất hủy hàng tồn kho Công ty con đang hạch toán vào “Chi phí bán hàng” sang “Giá vốn hàng bán”: Tăng 1.644.134 đồng.
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Giảm 40.142.937 đồng là do ảnh hưởng tăng/giảm của các chỉ tiêu trên.
6. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Giảm 26.649.619 đồng là do:
 - + Ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên BCTC Công ty mẹ: Giảm 26.652.640 đồng.
 - + Điều chỉnh số lẻ hạch toán nhầm tài khoản: Tăng 3.021 đồng.
7. **Chi phí tài chính:** Giảm 26.649.619 đồng là do:
 - + Ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên BCTC Công ty mẹ: Giảm 26.652.640 đồng.
 - + Điều chỉnh số lẻ hạch toán nhầm tài khoản: Tăng 3.021 đồng.
8. **Chi phí bán hàng:** Giảm 11.256.319 đồng là do điều chỉnh giảm chi phí bán hàng của Công ty con như sau:
 - + Điều chỉnh giá trị hàng xuất hủy hàng tồn kho đang hạch toán vào “Chi phí bán hàng” sang “Giá vốn hàng bán”: 1.644.134 đồng.

+ Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng sang TK 521 “Chiết khấu thương mại”:
9.612.185 đồng.

9. **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Giảm 42.748.132 đồng do:

+ Ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên BCTC Công ty mẹ: Giảm 42.660.336 đồng.

+ Điều chỉnh giảm do hạch toán sai tài khoản: 87.796 đồng

10. **Các chỉ tiêu chi phí khác, lợi nhuận khác, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, chi phí thuế TNDN hiện hành, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Nguyên nhân tăng/giảm của các chỉ tiêu này là do ảnh hưởng của các chỉ tiêu trên và BCTC Công ty mẹ.

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các điều chỉnh trên.

Trên đây là toàn bộ giải trình về chênh lệch trên BCTC bán niên 2016 (từ 01/4/2016 đến 30/9/2016) chưa kiểm toán và BCTC bán niên 2015 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P.TC-HC, P.TC-KT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Xuân Hà